

Số: 42 /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc dự thảo Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 14/HĐND-VHXXH ngày 30/01/2024 của HĐND Thành phố về việc chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp HĐND Thành phố;

Căn cứ Báo cáo số 31/BC-STP ngày 21/02/2024 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội;

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua dự thảo Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT, THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Căn cứ pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Luật Giá ngày 20/6/2012;

Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ.

2. Sự cần thiết ban hành quy định

Thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục ngày 14/6/2019 quy định: “a) Chính phủ quy định cơ chế thu và quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập; b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”;

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập: “Mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên

cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”;

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: “...*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương*”;

Để đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý triển khai thực hiện các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội, cần thiết phải xây dựng Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

3. Thẩm quyền ban hành văn bản

Thực hiện quy định tại: Điểm a và điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; khoản 3 Điều 7 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Thẩm quyền quy định Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU KHÁC CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP

1. Quy định của Thành phố

Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về thu, sử dụng các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội (trừ cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) (sau đây gọi tắt là Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND).

Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 về việc bãi bỏ Điều 11 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về thu, sử dụng các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội (trừ cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); “*Điều 11. Thu chi khoản đóng góp tự nguyện để sửa chữa nhỏ hoặc mua sắm trang thiết bị của nhà trường*”.

Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Kết quả thực hiện

Thực hiện quy định tại Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND, cụ thể: Hàng năm vào đầu năm học các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (trừ cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) xây dựng dự toán chi phí nội dung chi đối với các khoản thu khác; thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện; thống nhất trong Ban giám hiệu nhà trường; có văn bản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý) thống nhất mức thu để làm cơ sở triển khai thực hiện khoản thu.

Tổng kinh phí đã thu được năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

a) Năm học 2021-2022

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, học sinh học theo hình thức trực tuyến tuy nhiên thời gian sử dụng các dịch vụ hỗ trợ giáo dục chỉ áp dụng đối với thời gian học sinh học theo hình thức trực tiếp do vậy tổng kinh phí thu được năm học 2021-2022 chỉ đạt 1.707 tỷ đồng (trong đó cấp học mầm non là 652 tỷ đồng, tiểu học là 917 tỷ đồng; cấp trung học cơ sở là 105 tỷ đồng; cấp trung học phổ thông là 33 tỷ đồng).

b) Năm học 2022-2023

Dịch bệnh Covid-19 đã được khống chế, cuộc sống người dân đã dần ổn định. Các cơ sở giáo dục dạy và học trong điều kiện bình thường, học sinh học theo hình thức trực tiếp; tổng kinh phí thu từ việc triển khai các dịch vụ hỗ trợ giáo dục cao hơn so với năm học 2021-2022, cụ thể: tổng kinh phí thu được từ các dịch vụ hỗ trợ giáo dục là 6.672 tỷ đồng (trong đó cấp học mầm non là 1.841 tỷ đồng, tiểu học là 3.341 tỷ đồng; cấp trung học cơ sở là 1.303 tỷ đồng; cấp trung học phổ thông là 187 tỷ đồng).

3. Khó khăn, vướng mắc

a) Từ năm 2013 các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội triển khai thực hiện các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục (thu khác) theo quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND. Đến nay, Chính phủ đã ban hành văn bản quy định về thẩm quyền danh mục, mức thu đối với khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc HĐND cấp tỉnh. Tuy nhiên do chưa có văn bản thay thế Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND nên gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Mức thu các khoản thu khác theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND được thực hiện từ năm 2013 (đến nay đã hơn 10 năm), nhà nước đã điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,150 triệu đồng/hệ số lên 1,800 triệu đồng/hệ số với tỷ lệ tăng khoảng 56,5 %; mặt khác tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng năm

2023 so với năm gốc 2013 của thành phố Hà Nội là 33,44%. Trong khi mức thu các khoản thu khác (dịch vụ hỗ trợ giáo dục) đến nay của thành phố Hà Nội vẫn giữ nguyên nên các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

c) Hiện nay một số nội dung thu đã phát sinh tại các đơn vị nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quy định, do vậy các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập gặp khó khăn trong việc triển khai do không có cơ sở pháp lý, cụ thể:

- Chương trình hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa;

- Đối với cấp học mầm non: Do đặc thù công việc một số cha mẹ phải đi làm sớm về muộn hoặc làm việc cả ngày thứ 7 và trong thời gian nghỉ hè rất cần được gửi con tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập ngoài giờ chính khóa;

- Tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú).

III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU, CƠ CHẾ QUẢN LÝ THU CHI ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Quy định của Chính phủ

a) Tại Điều 6 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định phương pháp định giá và thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: *“Phương pháp định giá và cơ quan có thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được xác định theo quy định tại Luật Giá, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập”*;

b) Tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: *“Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước” là dịch vụ sự nghiệp công được thực hiện theo phương thức xã hội hóa; giá dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường do đơn vị tự định giá hoặc do Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc pháp luật chuyên ngành khác có liên quan, bù đắp đủ chi phí và có tích lũy hợp lý cho đơn vị cung cấp; Nhà nước không hỗ trợ chi phí”*.

c) Tại Điều 5 Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ quy định: *“1. Phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Thông tư này bao gồm phương pháp so sánh và phương pháp chi phí; 2. Căn cứ đặc tính và giá trị sử dụng của từng loại hàng hóa, dịch vụ, các điều kiện cụ thể về sản xuất kinh doanh, về thị trường, lưu thông hàng hóa, dịch vụ cụ thể, tổ chức, cá nhân lựa chọn phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ phù hợp với hàng hóa, dịch vụ cần định giá”*.

d) Tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: “*Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ*”;

đ) Tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (sau đây gọi tắt là Nghị định số 105/2020/NĐ-CP): “*Dịch vụ bán trú là các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho trẻ em ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non*”.

2. Đề xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Về danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đảm bảo nguyên tắc:

- Không bao gồm các dịch vụ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội đã sử dụng nguồn thu học phí và nguồn kinh phí ngân sách cấp (hoặc nguồn kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng);

- Được xác định trên cơ sở nhu cầu người học, theo đúng chức năng nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, phù hợp với điều kiện thực tế của thành phố Hà Nội;

- Tiếp tục kế thừa một số nội dung quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND;

- Bổ sung một số khoản thu dịch vụ chưa có trong quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND đảm bảo phù hợp nhu cầu thực tế và các văn bản quy định hiện hành.

b) Về mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

- Mức thu tại Nghị quyết này là mức trần (mức cao nhất), căn cứ mức trần các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi phí để xác định mức thu và được thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Ban giám hiệu nhà trường, cơ quan quản lý cấp trên (Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý) trước khi ban hành, đảm bảo không vượt mức trần quy định;

- Đối với các khoản thu đã được quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND⁽¹⁾: Đề xuất tăng mức trần tương ứng với tốc độ tăng mức lương cơ sở từ 1,150 triệu đồng/hệ số lên 1,800 triệu đồng/hệ số với tỷ lệ tăng khoảng 56,5% và tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng năm 2023 so với năm gốc 2013 của thành phố Hà Nội là 33,44%⁽²⁾;

- Đối với các khoản thu chưa được quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND; mức thu xác định theo phương pháp chi phí (quy định

¹ Trên cơ sở số liệu tổng hợp tình hình thực hiện các khoản thu khác của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trong 02 năm học (từ năm học 2021-2022 đến năm học 2022-2023), mức thu các khoản thu khác đều đạt bằng mức trần theo quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND.

² Theo số liệu do Cục Thống kê thành phố Hà Nội cung cấp tại Công văn số 42/CTK-KT ngày 17/01/2024.

tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC), đảm bảo nguyên tắc: Bù đắp các chi phí dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; đảm bảo thu đủ, chi đủ, đúng mục đích, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế theo quy định;

- Các nội dung chi trả cho con người (cán bộ, giáo viên, nhân viên), chi phí vật tư, thiết bị và các chi phí khác được tính trong chi phí của các dịch vụ hỗ trợ giáo dục tại Nghị quyết này không bao gồm các chi phí phục vụ những nội dung công việc, nhiệm vụ phải thực hiện theo quy định do nguồn thu học phí và nguồn kinh phí ngân sách đã chi trả (hoặc nguồn kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng).

IV. ĐỀ XUẤT MỨC THU ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Mức thu đối với các khoản thu đã được quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND

a) Dịch vụ tiền ăn của học sinh

- Nội dung chi: Chi phí phục vụ bữa ăn cho người học;

- Mức thu: 35.000 đồng/học sinh/ngày đối với bữa trưa; 20.000 đồng/học sinh/ngày đối với bữa sáng;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Căn cứ theo báo giá của một số công ty cung cấp xuất ăn cho học sinh tại Hà Nội.

b) Dịch vụ chăm sóc bán trú

- Nội dung chi: Bao gồm các chi phí phục vụ trực tiếp cho công tác chăm sóc bán trú, cụ thể: Nhân công phục vụ trực tiếp cho công tác ăn bán trú, trông buổi trưa; công tác quản lý; phục vụ bán trú;

- Mức thu: 235.000 đồng/học sinh/tháng;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Mức thu đề xuất tăng 56,5% so với quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND; bằng tỷ lệ tăng mức lương cơ sở từ năm 2013 đến nay (từ 1,150 triệu đồng/hệ số lên 1,8 triệu đồng/hệ số).

c) Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú

- Nội dung chi: Dùng để chi mua các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động bán trú;

- Mức thu:

+ Mầm non: 200.000 đồng/học sinh/năm học;

+ Tiểu học, Trung học cơ sở: 133.000 đồng/học sinh/năm học.

- Cơ sở đề xuất mức thu: Đề xuất tăng 33,44% so với mức thu quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND bằng tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng.

d) Dịch vụ học 2 buổi/ngày

- Nội dung chi: Chi bồi dưỡng giáo viên trực tiếp tham gia dạy 2 buổi/ngày, bồi dưỡng cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ, mua sắm văn phòng phẩm, đồ dùng dạy học, điện, nước, vệ sinh, tăng cường cơ sở vật chất và các nội dung chi khác phục vụ hoạt động học 2 buổi/ngày;

- Mức thu:

+ Tiểu học: Không thu;

+ Trung học cơ sở: 235.000 đồng/học sinh/tháng.

- Cơ sở đề xuất mức thu: Đề xuất tăng 56,5% so với mức thu quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND, bằng tỷ lệ tăng mức lương cơ sở từ 1,150 triệu đồng/hệ số lên 1,800 triệu đồng/hệ số.

đ) Dịch vụ nước uống học sinh

- Nội dung chi: Chi mua nước uống tinh khiết phục vụ học sinh;

- Mức thu: 16.000 đồng/học sinh/tháng;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Đề xuất tăng 33,44% so với mức thu quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND bằng tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng.

2. Mức thu đối với các khoản thu chưa được quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND

a) Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa)

- Nội dung chi: Chi bồi dưỡng giáo viên trực tiếp tham gia chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, học sinh ngoài giờ; chi bồi dưỡng cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ; chi tiền điện, nước, vệ sinh và các nội dung chi có liên quan để phục vụ hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em, học sinh ngoài giờ;

- Mức thu: 12.000 đồng/học sinh/giờ;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Xác định trên cơ sở chi phí nhân công trực tiếp³ và chi phí quản lý, cụ thể:

Tiền lương 1 giờ làm thêm của giáo viên cấp tiểu học = tiền lương bình quân/người của một tháng khoảng 9.825.000 đồng⁴/22 ngày làm việc/8 giờ * 200% (theo quy định đối với làm việc thêm giờ ngày thứ 7, chủ nhật)⁽⁵⁾ = 112.000 đồng/người/giờ. Số học sinh/lớp khoảng 20 học sinh, mỗi lớp cần 2 giáo viên, chia ra cụ thể:

(1) Chi phí nhân công trực tiếp cho mỗi học sinh/giờ = 112.000 đồng (01 giờ làm thêm) * 2 người /20 học sinh (trên lớp) = 11.200 đồng/học sinh/giờ (làm tròn 11.000 đồng/học sinh/giờ);

³ Chi phí nhân công trực tiếp: Được xác định trên cơ sở tiền lương 1 giờ làm thêm của giáo viên cấp tiểu học.

⁴ Theo số liệu tổng hợp báo cáo của 30 quận huyện thị xã.

⁵ Theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

(2) Chi công tác quản lý, phục vụ 11.000 đồng * 10% ⁽⁶⁾ = 1.100 đồng/đồng/học sinh/giờ.

(3) Tổng chi phí/học sinh/giờ = (1) + (2) = 11.000 đồng/học sinh/giờ + 1.100 đồng/đồng/học sinh/giờ = 12.100 đồng/học sinh/giờ (làm tròn 12.000 đồng/học sinh/giờ).

b) Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ)

- Nội dung chi: Chi bồi dưỡng giáo viên trực tiếp tham gia hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, học sinh trong các ngày nghỉ; chi bồi dưỡng cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ; chi tiền điện, nước, vệ sinh và các nội dung chi có liên quan để phục vụ hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em, học sinh trong các ngày nghỉ;

- Mức thu: 96.000 đồng/học sinh/ngày;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Tính theo mức chi phí/học sinh/giờ * 8 giờ/ngày, cụ thể:

Mức chi phí/học sinh/ngày = 12.000 đồng/học sinh/giờ * 8 giờ = 96.000 đồng/học sinh/ngày.

c) Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện)

- Nội dung chi: Chi bồi dưỡng giáo viên trực tiếp tham gia hoạt động giáo dục kỹ năng sống; chi bồi dưỡng cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ; chi tiền điện, nước, vệ sinh và các nội dung chi có liên quan để phục vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống;

- Mức thu: 15.000 đồng/học sinh/giờ dạy;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Xác định trên cơ sở tiền thu dạy thêm học thêm theo quy định tại Quyết định 22/2013/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn thành phố Hà Nội. mức thu đối với lớp có số học sinh từ 20 đến dưới 30 học sinh/lớp là 10.000 đồng/học sinh/tiết học (giờ dạy). Đề xuất tăng 56,5% bằng tỷ lệ tăng mức lương cơ sở từ năm 2013 đến nay (10.000 đồng/học sinh/giờ dạy * 56,5% = 15.600 đồng/học sinh/giờ dạy (làm tròn 15.000 đồng/học sinh/giờ dạy).

d) Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện)

- Nội dung chi: Chi bồi dưỡng giáo viên trực tiếp tham gia hoạt động hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn

⁶ Tỷ lệ 10% căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo "Tổng chi phí quản lý tối đa không vượt quá 10% tổng các chi phí cấu thành giá dịch vụ đào tạo và phải được quy định chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị".

hóa; chi bồi dưỡng cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ; chi tiền điện, nước, vệ sinh và các nội dung chi có liên quan để phục vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa;

- Mức thu: 15.000 đồng/học sinh/giờ dạy;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Xác định trên cơ sở tiền thu dạy thêm học thêm theo quy định tại Quyết định 22/2013/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mức thu đối với lớp có số học sinh từ 20 đến dưới 30 học sinh/lớp là 10.000 đồng/học sinh/tiết học (giờ dạy). Đề xuất tăng 56,5% bằng tỷ lệ tăng mức lương cơ sở từ năm 2013 đến nay ($10.000 \text{ đồng/học sinh/giờ dạy} \times 56,5\% = 15.600 \text{ đồng/học sinh/giờ dạy}$ (làm tròn 15.000 đồng/học sinh/giờ dạy)).

đ) Dịch vụ đưa đón trẻ, học sinh

- Nội dung chi: Phục vụ hoạt động đưa đón trẻ, học sinh từ nhà đến trường và ngược lại;

- Mức thu: 10.000 đồng/học sinh/km;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Căn cứ báo giá các đơn vị thực hiện dịch vụ đưa đón trẻ.

e) Dịch vụ tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú)

- Nội dung chi: Các hoạt động phục vụ ở nội trú của học sinh như chi phí quản lý, tiền điện, tiền nước, tiền sửa chữa nhỏ điện nước và các trang thiết bị khu nội trú (không bao gồm nội dung chi phục vụ ăn uống của học sinh);

- Mức thu: 400.000 đồng/học sinh/tháng;

- Cơ sở đề xuất mức thu: Căn cứ dự toán chi của một số trường có khu nội trú.

V. NỘI DUNG NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

b) Đối tượng áp dụng

Trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội;

Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội.

2. Danh mục các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

Quy định chi tiết danh mục các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục (*Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo*).

3. Mức thu, các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

Quy định chi tiết mức thu các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục; học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội được áp dụng mức thu tương đương với mức thu dịch vụ của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học (*Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo*).

4. Cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

a) Sử dụng và quản lý các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; phải tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán; mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác doanh thu và phân bổ đầy đủ, chính xác chi phí đối với từng hoạt động; phải đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo tài chính đúng, kịp thời với các cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định.

Trường hợp dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục có chênh lệch thu nhỏ hơn chi, đơn vị phải tính toán bù đắp khoản thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thực hiện công khai việc thu, chi các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản hiện hành.

b) Tổ chức thu

- Căn cứ mức trần quy định tại Nghị quyết này, các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi phí, để xác định mức thu và được thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Ban giám hiệu nhà trường, cơ quan quản lý cấp trên (Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý) trước khi ban hành, đảm bảo không vượt mức trần quy định;

- Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục để quản lý, sử dụng theo quy định; trả chứng từ thu tiền cho

người học theo chế độ quy định; có chế độ miễn, giảm phù hợp đối với học sinh thuộc diện chính sách hoặc có hoàn cảnh khó khăn;

- Thời gian thu tiền trong năm căn cứ theo thời gian thực tế người học sử dụng dịch vụ đảm bảo theo đúng quy định;

- Đối với các tháng có thời gian sử dụng dịch vụ không đủ cả tháng (Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng), việc xác định thời gian thu tiền dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục được tính như sau:

+ Mức thu tính theo số ngày, số giờ, số giờ dạy thực tế sử dụng dịch vụ của người học đối với các dịch vụ có mức thu được quy định theo ngày, giờ;

+ Mức thu đối với các dịch vụ quy định theo tháng: Được xác định bằng mức thu của 01 ngày nhân với số ngày thực tế sử dụng dịch vụ; mức thu 01 ngày bằng mức thu của 01 tháng theo quy định chia cho 22 ngày.

- Trường hợp học trực tuyến (học online), các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập không triển khai thực hiện các khoản thu quy định tại Nghị quyết này.

5. Thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2024

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố)

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Các Đ/c Phó Bí thư Thành ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Ban: VHXX, KTNS - HĐND Thành phố;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;;
- VPUB: CVP, các Phó Chánh Văn phòng;
- Các phòng: KGVX, KTTH, NC, TH;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Thu Hà

Phụ lục số 01**DANH MỤC DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TẠI
CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI***(Kèm theo Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 04/3/2024 của UBND Thành phố)*

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Dịch vụ phục vụ bán trú.		
1.1	Dịch vụ tiền ăn của học sinh.	Đồng/học sinh/ngày	
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú.	Đồng/học sinh/tháng	
1.3	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú.	Đồng/học sinh/năm học	
2	Dịch vụ học 2 buổi/ngày (đối với cấp học Trung học cơ sở).	Đồng/học sinh/tháng	
3	Dịch vụ nước uống học sinh.	Đồng/học sinh/tháng	
4	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ (chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục ngoài giờ chính khoá theo quy định của pháp luật).		
4.1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khoá).	Đồng/học sinh/giờ	
4.2	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ).	Đồng/học sinh/ngày	
4.3	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).	Đồng/học sinh/giờ dạy	
5	Dịch vụ đưa đón trẻ, học sinh.	Đồng/học sinh/tháng	
6	Dịch vụ tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú).	Đồng/học sinh/tháng	

Phụ lục số 02
MỨC THU CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG
LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 04 / 3 /2024 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Mức trần	Ghi chú
1	Dịch vụ phục vụ bán trú.		
1.1	Dịch vụ tiền ăn của học sinh.	35.000 đồng/học sinh/ngày đối với bữa trưa; 20.000 đồng/học sinh/ngày đối với bữa sáng	
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú.	235.000 đồng/học sinh/tháng	
1.3	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú.	- Mầm non: 200.000 đồng/học sinh/năm học; - Tiểu học, Trung học cơ sở: 133.000 đồng/học sinh/năm học.	
2	Dịch vụ học 2 buổi/ngày (đối với cấp học Trung học cơ sở).	235.000 đồng/học sinh/tháng	
3	Dịch vụ nước uống học sinh.	16.000 đồng/học sinh/tháng	
4	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ (chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định của pháp luật).		
4.1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa).	12.000 đồng/học sinh/giờ	1 giờ = 60 phút
4.2	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ).	96.000 đồng/học sinh/ngày	
4.3	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).		1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy, cấp học phổ thông là tiết dạy)
4.3.1	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).	15.000 đồng/học sinh/giờ dạy	
4.3.2	Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).	15.000 đồng/học sinh/giờ dạy	
5	Dịch vụ đưa đón trẻ, học sinh.	10.000 đồng/học sinh/km	
6	Dịch vụ tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú).	400.000 đồng/học sinh/tháng	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NQ-HĐND
Dự thảo

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 15

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày ... tháng.... năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số/BC-VHXXH ngày ... tháng ... năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số/BC-UBND ngày ...

tháng ... năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội;

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Danh mục các khoản thu và mức thu các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Quy định chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo

2. Cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

a) Sử dụng và quản lý các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; phải tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán; mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác doanh thu và phân bổ đầy đủ, chính xác chi phí đối với từng hoạt động; phải đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo tài chính đúng, kịp thời với các cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định.

Trường hợp dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục có chênh lệch thu nhỏ hơn chi, đơn vị phải tính toán bù đắp khoản thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thực hiện công khai việc thu, chi các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản hiện hành.

b) Tổ chức thu

Căn cứ mức trần (mức cao nhất) tại Nghị quyết này, các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi phí để xác định mức thu cụ thể, phải được thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Ban giám hiệu nhà trường và cơ quan quản lý cấp trên (Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý) trước khi ban hành, bảo đảm không vượt mức trần quy định;

Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục để quản lý, sử dụng theo quy định; trả chứng từ thu tiền cho người học theo chế độ quy định; có chế độ miễn, giảm phù hợp đối với học sinh thuộc diện chính sách hoặc có hoàn cảnh khó khăn;

Trường hợp học trực tuyến (học online), các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập không triển khai thực hiện các khoản thu quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận.

b) Tăng cường công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra việc lạm thu, thu không đúng quy định của các cơ sở giáo dục công lập; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày ... tháng ... năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng TU;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố, Cổng GTĐT Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết Số: /2024/NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Dịch vụ phục vụ bán trú.		
1.1	Dịch vụ tiền ăn của học sinh.	Đồng/học sinh/ngày	
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú.	Đồng/học sinh/tháng	
1.3	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú.	Đồng/học sinh/năm học	
2	Dịch vụ học 2 buổi/ngày (đối với cấp học Trung học cơ sở).	Đồng/học sinh/tháng	
3	Dịch vụ nước uống học sinh.	Đồng/học sinh/tháng	
4	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ (chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục ngoài giờ chính khoá theo quy định của pháp luật).		
4.1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khoá).	Đồng/học sinh/giờ	
4.2	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ).	Đồng/học sinh/ngày	
4.3	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).	Đồng/học sinh/giờ dạy	
5	Dịch vụ đưa đón trẻ, học sinh.	Đồng/học sinh/tháng	
6	Dịch vụ tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú).	Đồng/học sinh/tháng	

PHỤ LỤC 02
MỨC THU CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG
LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết Số: /2024/NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Mức trần	Ghi chú
1	Dịch vụ phục vụ bán trú.		
1.1	Dịch vụ tiền ăn của học sinh.	35.000 đồng/học sinh/ngày đối với bữa trưa; 20.000 đồng/học sinh/ngày đối với bữa sáng	
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú.	235.000 đồng/học sinh/tháng	
1.3	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú.	- Mầm non: 200.000 đồng/học sinh/năm học; - Tiểu học, Trung học cơ sở: 133.000 đồng/học sinh/năm học.	
2	Dịch vụ học 2 buổi/ngày (đối với cấp học Trung học cơ sở).	235.000 đồng/học sinh/tháng	
3	Dịch vụ nước uống học sinh.	16.000 đồng/học sinh/tháng	
4	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ (chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục ngoài giờ chính khoá theo quy định của pháp luật).		
4.1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khoá).	12.000 đồng/học sinh/giờ	1 giờ = 60 phút
4.2	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ).	96.000 đồng/học sinh/ngày	
4.3	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).		1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy, cấp học phổ thông là tiết dạy)
4.3.1	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).	15.000 đồng/học sinh/giờ dạy	
4.3.2	Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện).	15.000 đồng/học sinh/giờ dạy	
5	Dịch vụ đưa đón trẻ, học sinh.	10.000 đồng/học sinh/km	
6	Dịch vụ tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú).	400.000 đồng/học sinh/tháng	